

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YL
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2020/DS-ST

Ngày: 28/4/2020

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YL - TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Phạm Tuấn Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Xuân Trường

Ông Nguyễn Ngọc Thuồng

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện YL, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YL tham gia phiên tòa: Ông Triệu Xuân Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện YL, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 48/2019/TLST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đinh Thị Đ

Sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: Khu 13, xã N, huyện YL, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị C

Sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: Khu Q, xã N, huyện YL, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 19/12/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Đinh Thị Đ trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết hàng xóm với bà Nguyễn Thị C, ngày 11/10/2009, bà C có đến hỏi vay số tiền là 192.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 5%/01 tháng, thời hạn vay là 12 tháng. Khi vay bà C có để lại 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Bùi Tá O (chồng cũ của bà C đã ly hôn) để làm tin, vì bà chỉ được phép cầm đồ theo quy định pháp luật. Trong quá trình vay bà C đã trả được cho bà số tiền 88.000.000 đồng (Trả 3 lần trong 3 năm, viết thành 2 giấy biên nhận), Sau đó bà có đòi bà C nhiều lần nhưng bà C không thực hiện đúng như cam kết, chây ỳ không trả nợ.

Nay bà Đ đề nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc bà Nguyễn Thị C phải trả cho bà số tiền là 104.000.000 đồng (Một trăm linh bốn triệu đồng) và nếu pháp luật quy định được tính tiền lãi thì bà đề nghị theo pháp luật.

Ngoài ra bà Đ còn trình bày trong cùng giấy biên nhận ngày 11/10/2009 giữa bà Đ và bà C thì có chị Nguyễn Thị Thu T là cháu bà C có ký vay bà số tiền 30.000.000 đồng vào ngày 21/10/2009. Lý do vay ké vào việc thế chấp bìa đỏ của bà C. Nhưng chị T đã trả đầy đủ số tiền vay cho bà, bà không có đề nghị gì đối với chị Thúy.

Tại bản tự khai đề ngày 02/01/2020 và trong quá trình giải quyết và xét xử, bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Khoảng năm 2008, bà có vay hộ cháu gái là Nguyễn Thị Khánh V (Đã lấy chồng ở tỉnh Vĩnh Phúc), vay của bà Đ số tiền 88.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận bằng miệng là 10%/tháng (bà chỉ viết vay nợ vào sổ của bà Đ, không viết lãi suất, không thỏa thuận thời gian trả gốc). Nay bà xác định đã trả hết cho bà Đ số tiền gốc và tiền lãi theo thỏa thuận.

Bà C khẳng định không ký, không viết vào giấy biên nhận đề ngày 11/10/2009, bà khẳng định không vay số tiền 192.000.000 đồng của bà Đ. Nay bà Đ khởi kiện bà không nhất trí. Việc bà Đ vẫn giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà đang giữ thì bà khẳng định có việc bà đã đưa cho bà Đ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chồng bà là ông Bùi Tá O (Đã ly hôn vì Tòa án giải quyết giao tài sản nhà đất đứng tên ông O cho bà, bà thanh toán giá trị tài sản cho ông O, nhưng chưa sang tên), sau đó bà đã trả số tiền gốc vay 88.000.000 đồng, bà Đ tiếp tục đòi tiền lãi mẹ đẻ lãi con nên bà không nhất trí. Nay bà cũng không cung cấp được chứng cứ gì về việc bà Đ nhận tiền lãi cũng như tính tiền lãi cộng vào tiền gốc. Bà C cũng chưa được nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đưa cho bà Đ làm tin cho khoản tiền vay trên.

Căn cứ đề nghị của nguyên đơn, Tòa án đã thu thập đầy đủ chứng cứ và Quyết định trưng cầu giám định chữ viết chữ ký của bà Nguyễn Thị C trong giấy biên nhận ngày 11/10/2009 (Bút lục số 24).

Tại kết luận giám định số 182/KLGĐ-PC09 ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Thọ (Bút lục số 45) kết luận: Chữ ký đứng tên "Ng~ Thị C" và các chữ "Ng~ Thị C" dưới mục người vay trên "Giấy biên nhận vay tiền" so với chữ ký đứng tên "Nguyễn Thị C" và các chữ "Nguyễn Thị C" dưới mục "Người khai, Người tự nhận xét; Người tự nhận xét; Viên chức đánh giá; Người khai" trên "Sơ yếu lý lịch cán bộ, công chức; Phụ lục I Phiếu giáo viên tự đánh giá; Phụ lục 1 Phiếu giáo viên tự đánh giá; Phiếu đánh giá và phân loại viên chức năm 2017; Biên bản lấy lời khai của đương sự" **là do cùng một người ký và viết ra.**

Sau đó tại phiên họp công khai chứng cứ ngày 28/02/2020, bà C lại thừa nhận mình có ký và viết vào giấy biên nhận vay số tiền 192.000.000 đồng, đề ngày 11/10/2009. Lý do ký là do chưa trả lãi và tiền gốc nên bà Đ tính cả tiền gốc cộng tiền lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Đinh Thị Đ có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của người tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định của pháp luật; Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên có quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 471,474,478 BLDS 2005, Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012, Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định về thời hiệu khởi kiện. Đề nghị Hội đồng xét xử: Xử buộc bà Nguyễn Thị C phải trả cho bà Đinh Thị Đ số tiền 104.000.000đ (Một trăm linh bốn triệu đồng). Bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và tiền chi phí giám định theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định.

[1] *Về thủ tục tố tụng, áp dụng pháp luật:* Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn đều đã được nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, tham gia đầy đủ phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự có mặt và chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Nguyên đơn bà Đinh Thị Đ có đơn khởi kiện ngày 19/12/2019 do vậy áp dụng luật tố tụng năm 2015 đang có hiệu lực để giải quyết vụ án. Quá trình giải quyết bà Đ đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vì vậy Tòa án không tiến hành hòa giải theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các bên thực hiện giao dịch dân sự năm 2009, nghĩa là trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015. Do vậy căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về điều khoản chuyển tiếp để giải quyết nội dung vụ án đang có tranh chấp theo Bộ luật dân sự năm 2005.

[2] *Về quan hệ pháp luật:* Giấy biên nhận vay tiền đề ngày 11/10/2009 thể hiện bà C có nợ của bà Đ số tiền là 192.000.000 đồng. Hai bên có thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ. Như vậy giấy biên nhận được lập có sự tự nguyện thỏa thuận của các bên, nội dung và hình thức của hợp đồng đúng quy định của pháp luật. Vì vậy vụ án được xác định là vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] *Về nội dung của hợp đồng:* Bà Đ và bà C có mối quan hệ quen biết với nhau, bà C có nợ tiền của bà Đ, hai bên có lập Giấy biên nhận vay tiền. Giấy biên nhận thỏa thuận về thời hạn trả nợ sau 12 tháng và thỏa thuận lãi suất 5%/tháng. Như vậy đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi và nghĩa vụ trả nợ quy định tại Điều 471,474,478 Bộ luật dân sự 2005.

Xét lời trình bày của bà Đ yêu cầu bà C phải thanh toán số tiền gốc còn lại là có căn cứ. Vì căn cứ vào kết luận giám định, căn cứ vào lời khai của bà C thừa nhận việc bà có ký vào giấy biên nhận ngày 11/10/2009. Bà C thừa nhận là do mình chưa thanh toán được hết tiền gốc và tiền lãi nên phải ký vào giấy biên nhận trên. Bà C

có trình bày mình đã trả được hết số tiền đã vay cho bà Đ, nhưng bà C chỉ xuất trình được hai giấy biên nhận bà đã trả được 88.000.000 đồng cho bà Đ và bà Đ xác nhận số tiền đó được trừ vào tiền gốc đã vay theo giấy biên nhận. Nên việc bà Đ còn nợ tiền bà C đến nay chưa trả là có thật, cần chấp nhận yêu cầu của bà Đ đòi bà C số tiền 104.000.000 đồng.

Xét với số tiền gốc bà Đ cho bà C vay không được tính lãi suất. Bởi lẽ, việc vay nợ vào ngày 11/10/2009, thời hạn vay 12 tháng, đến ngày 11/10/2010 bên bà C không trả khoản tiền gốc và tiền lãi. Đến ngày 19/12/2019 bà Đ mới có đơn khởi kiện sau hơn 9 năm. Như vậy thời hiệu yêu cầu tính lãi suất đã hết theo tinh thần quy định tại điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 và Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định về thời hiệu khởi kiện.

[4] Việc chị Nguyễn Thị Thu Thúy vay nợ bà Đ số tiền 30.000.000 đồng vào ngày 21/10/2009 (Sau 10 ngày lập giấy biên nhận vay tiền giữa bà C và bà Đ), bà Đ xác nhận chị Thúy đã trả đủ, bà không có yêu cầu gì với chị Thúy. Nay bà Đ và bà C đều xác nhận không có liên quan gì đến khoản vay nợ của bà C như trong giấy biên nhận nợ số tiền 192.000.000 đồng. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Việc bà Đ nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà C đang giữ (đứng tên ông Bùi Tá O, chồng đã ly hôn của bà C) chỉ để làm tin cho khoản vay nợ. Nếu bà C không thực hiện trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì bà Đ không thể bán tài sản hay chuyển nhượng tài sản đã giữ làm tin cho người khác được, vì đây là tài sản theo pháp luật phải đăng ký quyền sử dụng, thế chấp tài sản có đảm bảo. Vì thế bà Đ mới khởi kiện vụ án để yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng vay nợ. Từ nhận định đó Tòa án không đưa ông O vào tham gia tố tụng cũng như không thu thập chứng cứ liên quan giữa ông O và bà C là đúng pháp luật.

Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, được chấp nhận.

[6] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Yêu cầu khởi kiện của bà Đ được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật đối với số tiền 104.000.000 đồng = (104.000.000 đồng x 5%) = 5.200.000 đồng.

[7] Yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký của bà Đ được chấp nhận nên bà C phải chịu chi phí giám định chứng minh yêu cầu của bà Đ là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688, Điều 466, 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 471, 474, 478 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị Đ đối với bị đơn bà Nguyễn Thị C.

Buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ phải trả cho bà Đinh Thị Đ số tiền là 104.000.000 đồng (Một trăm linh bốn triệu đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ phải trả cho bà Đinh Thị Đ số tiền chi phí giám định là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

[2] Khi bản án này có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị C phải chịu 5.200.000đ (Năm triệu, hai trăm nghìn đồng).

Xác nhận bà Đ đã nộp số tiền 4.800.000 đồng (Bốn triệu, tám trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2018/0001270 ngày 25 tháng 12 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện YL, tỉnh Phú Thọ. Nay bà Đ được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các bên đương sự có mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện YL;
- Lưu: HS, VP (07b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tuấn Anh